

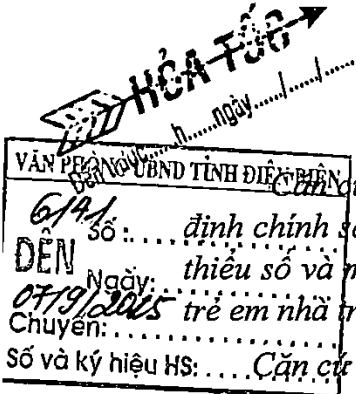
Số: 593 /QĐ-CDT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025

CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC



Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 và Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước;

Căn cứ các Quyết định số 3077/QĐ-BTC ngày 03/9/2025 và số 3101/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực xuất cấp (không thu tiền) 46.965.756,4 kg gạo dự trữ quốc gia vận chuyển, giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tỉnh, thành phố để hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách và các Quyết định số 3077/QĐ-BTC ngày 03/9/2025 và số 3101/QĐ-

BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

Thời hạn hoàn thành giao nhận gạo chậm nhất đến ngày 30/11/2025.

Điều 2. Các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm:

1. Khẩn trương báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố sớm có kế hoạch phân bổ, tiếp nhận để kịp thời giao gạo cho học sinh, học viên thuộc đối tượng được hỗ trợ ngay đầu năm học 2025-2026.

2. Phối hợp với Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78 và đơn vị tiếp nhận gạo của các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện việc vận chuyển, giao nhận gạo dự trữ quốc gia như sau:

- Trực tiếp vận chuyển gạo đến Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78 theo kế hoạch phân bổ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Gạo được giao trên phương tiện vận chuyển của bên giao.

- Tổ chức vận chuyển gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố tại trung tâm cấp xã theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ.

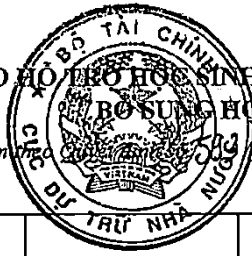
4. Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc vận chuyển số gạo được giao xuất cấp cho các đơn vị kịp thời, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng và thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng Ban: Tài chính và Quản lý hàng dự trữ, Kế hoạch, Khoa học và Công nghệ bảo quản, Kiểm tra chuyên ngành và Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCQLH (50b) *an*





Phụ lục

**XUẤT GẠO HỌC SINH, HỌC VIÊN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 VÀ
BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 583/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Đơn vị nhận gạo	Tổng số lượng gạo xuất cấp	Trong đó		Đơn vị xuất gạo	
			Bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025	Hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026	Số lượng gạo xuất cấp	Chi cục DTNN khu vực
TỔNG CỘNG		46.965.756,4	7.213.816,4	39.751.940	46.965.756,4	
I	Bộ Giáo dục và Đào tạo	289.635	163.215	126.420	289.635	Chi cục DTNN khu vực I
	Trường Hữu nghị 80	142.095	79.515	62.580	142.095	
	Trường Hữu nghị T78	147.540	83.700	63.840	147.540	
II	Các tỉnh, thành phố	46.676.121,4	7.050.601,4	39.625.520	46.676.121,4	
1	Hà Nội	115.275	62.775	52.500	115.275	Chi cục DTNN khu vực I
2	Phú Thọ	2.212.972	522.595	1.690.377	2.212.972	
3	Điện Biên	5.544.386,4	350.726,4	5.193.660	5.544.386,4	
4	Lai Châu	2.936.692	392.340	2.544.352	2.936.692	
5	Sơn La	5.547.900	929.100	4.618.800	3.752.835,5	Chi cục DTNN khu vực V
					1.795.064,5	
6	Thái Nguyên	2.072.400	396.900	1.675.500	2.072.400	Chi cục DTNN khu vực IV
7	Tuyên Quang	7.437.689	1.265.475	6.172.214	7.437.689,0	
8	Lào Cai	4.992.692	268.030	4.724.662	4.992.692	
9	Bắc Ninh	484.800	150.000	334.800	484.800	Chi cục DTNN khu vực VI
10	Cao Bằng	3.130.920	358.920	2.772.000	3.130.920	
11	Lạng Sơn	2.454.700	421.665	2.033.035	2.454.700	
12	Thanh Hóa	1.593.885	386.760	1.207.125	1.593.885	Chi cục DTNN khu vực VII
13	Quảng Trị	1.048.155	261.915	786.240	1.048.155	Chi cục DTNN khu vực IX
14	Huế	57.195	21.975	35.220	57.195	
15	Đà Nẵng	1.506.660		1.506.660	1.506.660	Chi cục DTNN khu vực X
16	Gia Lai	1.933.050	516.075	1.416.975	1.933.050	Chi cục DTNN khu vực XI

Ấn

STT	Đơn vị nhận gạo	Tổng số lượng gạo xuất cấp	Trong đó		Đơn vị xuất gạo	
			Bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025	Hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026	Số lượng gạo xuất cấp	Chi cục DTNN khu vực
17	Đắk Lắk	1.492.590	223.290	1.269.300	1.492.590	Chi cục DTNN khu vực XII
18	Lâm Đồng	1.288.515	373.875	914.640	1.288.515	Chi cục DTNN khu vực XIII
19	Khánh Hòa	556.560	120.060	436.500	556.560	
20	Hồ Chí Minh	53.505	28.125	25.380	53.505	Chi cục DTNN khu vực II
21	Đồng Nai	194.580		194.580	194.580	
22	Cà Mau	21.000		21.000	21.000	Chi cục DTNN khu vực XV

stn